

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 205/CBTT-BKC

Phường Đức Xuân, ngày 20 tháng 7 năm 2025



Cơ quan CÔNG
TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN
BẮC KẠN

Thời gian ký:

20.07.2025

22:19:28 +07:00

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Báo cáo tài chính riêng)

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Quý II/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn

- Mã chứng khoán: BKC
- Địa chỉ: Tổ 4, Phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0209) 3812399
- Email: bkc@backanco.com Website: <http://backanco.com>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý II/2025:

☐ BCTC riêng (TCNY không có Công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán/được soát xét):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 05% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/7/2025 tại đường dẫn: <http://backanco.com/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): Không.

- Ngày hoàn thành giao dịch: Không

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý II/2025;

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**

Nguyễn Văn Vũ



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Đại chỉ: Tổ 4 Phường Đức Xuân, Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ II NĂM 2025

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
Tổ 4, phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B01 -DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II/2025

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		333.561.462.076	284.957.202.331
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	24.901.190.292	143.694.292.293
1. Tiền	111		24.901.190.292	143.694.292.293
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111.797.379.958	39.494.748.451
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.1	18.497.564.588	21.634.113.469
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.072.606.543	22.137.714.378
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	2.2	70.000.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.3	3.983.125.273	1.478.837.050
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	3	(5.755.916.446)	(5.755.916.446)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	4	171.037.479.043	87.115.328.316
1. Hàng tồn kho	141		172.488.820.027	88.566.669.300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.451.340.984)	(1.451.340.984)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.825.412.783	14.652.833.271
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	2.871.955.009	5.274.966.011
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.932.369.562	9.356.779.048
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21 088 212	21.088.212
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		163.051.472.394	143.089.703.764
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.393.906.193	2.136.456.485
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.393.906.193	2.136.456.485
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		40.649.152.985	43.631.497.699
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	40.649.152.985	43.631.497.699
- Nguyên giá	222		203.381.203.622	202.305.110.894
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(162.732.050.637)	(158.673.613.195)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7		
- Nguyên giá	228		1.111.264.959	1.111.264.959
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.111.264.959)	(1.111.264.959)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	14.766.328.741	11.902.048.907
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.766.328.741	11.902.048.907
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	28.570.216.075	28.570.216.075
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.475.086.581	1.475.086.581
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.690.216.075	26.690.216.075
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.595.086.581)	(1.595.086.581)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		76.671.868.400	56.849.484.598
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5b	76.671.868.400	56.849.484.598
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		496.612.934.470	428.046.906.095
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		249.032.652.993	193.118.509.918

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Nợ ngắn hạn	310		216.606.196.508	160.692.053.433
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		88.726.250.240	93.590.898.695
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.477.186.697	13.439.168.154
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	7.194.423.055	13.390.707.309
4. Phải trả người lao động	314		3.741.566.311	4.003.568.926
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.883.622.753	13.450.388.915
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	6.596.902.786	5.928.780.684
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	92.909.703.916	16.812.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		76.540.750	76.540.750
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		32.426.456.485	32.426.456.485
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		30.390.000.000	30.390.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.036.456.485	2.036.456.485
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	13	247.580.281.477	234.928.396.177
I. Vốn chủ sở hữu	410		247.580.281.477	234.928.396.177
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.895.190	17.052.895.190

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.574.071.618	15.574.071.618
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		97.576.034.669	84.924.149.369
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		84.924.149.369	33.055.147.517
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.651.885.300	51.869.001.852
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		496.612.934.470	428.046.906.095

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yến

Tổng giám đốc



Đình Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	1	98 058 858 649	101 452 546 871	121.422.240.635	162.501.296.222
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04+05+06+07)	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	98.058.858.649	101.452.546.871	121 422 240 635	162.501.296.222
4. Giá vốn hàng bán	11	83.276.191.114	93.537.536.620	102.842.946.330	147.491.037.572
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	14.782.667.535	7.915.010.251	18.579.294.305	15.010.258.650
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.969.575.128	1.108.887.808	5.842.832.996	1.813.310.862
7. Chi phí tài chính	22	1.878.273.321	2.520.090.223	2.930.918.340	4.909.086.097
<i>Trong đó : Lãi vay phải trả</i>	23	1.954.347.015	2.520.090.223	<i>2.931.992.034</i>	<i>4.909.086.097</i>
8. Chi phí bán hàng	25	771.643.000	772.427.950	951.702.494	1.234.690.100
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.686.598.619	3.988.253.256	6.053.178.584	7.694.998.899
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25)}	30	12.415.727.723	1.743.126.630	14.486.327.883	2.984.794.416
11. Thu nhập khác	31	1.337.825.961	1.354.378.858	2.684.846.268	2.552.080.560
12. Chi phí khác	32	411.963.052	220.264.890	1.356.317.527	841.815.479
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	925.862.909	1.134.113.968	1.328.528.741	1.710.265.081
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50	13.341.590.632	2.877.240.598	15.814.856.624	4.695.059.497
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.668.318.126	575.448.120	3.162.971.324	939.011.900
16. Chi phí TNDN hoãn lại	52				

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2	3	4
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	10.673.272.506	2.301.792.478	12.651.885.300	3.756.047.597
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	909	196	1.078	320
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yên

Tổng giám đốc



Đinh Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Mẫu số: B03-DN

Tổ 4, phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	VII.9	12.651.885.300	4.695.059.497
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.978.523.800	7.483.707.515
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VII.4	(4.224.816.147)	(1.809.050.962)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.618.016.849)	(38.880.138)
- Chi phí lãi vay	06	VII.4	2.931.992.034	4.909.086.097
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.719.568.138	15.239.922.009
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(86.135.671.729)	23.705.036.532
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(83.922.150.727)	(16.094.956.180)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)	11		48.012.818.511	7.492.372.937
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(17.419.372.800)	(3.340.738.231)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.765.470.937)	(4.402.433.167)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(924.757.913)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(126.510.279.544)	21.674.445.987
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.817.440.464)	(10.976.798.590)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		205.040.000	77.272.727

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(70.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(6.432.800.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.057.944	4.259.900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(72.605.342.520)	(17.328.065.963)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		104.211.562.300	124.403.761.582
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(28.113.858.384)	(105.709.673.646)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		76.097.703.916	18.694.087.936
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(123.017.918.148)	23.040.467.960
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	143.694.292.293	27.424.122.422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.224.816.147	1.809.050.962
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.1	24.901.190.292	52.273.641.344

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yến

Đinh Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
Tổ 4, phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1, Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo quyết định 312/QĐ-UB ngày 05/04/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/03/2006; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần 11 ngày 06/11/2018. Vốn điều lệ của Công ty là: 117.377.280.000 đồng.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: BKC

2, Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

* Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Khai thác quặng sắt, Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;

Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản rau quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;

Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; phá dỡ;

Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện;

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái phế liệu; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu; Sản xuất đồ uống không cồn.

* Hoạt động chính của Công ty là:

Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu; Sản xuất đồ uống không cồn.

3, Cấu trúc doanh nghiệp:

3.1 Danh sách Công ty con

+ Công ty cổ phần kẽm chì 9999 - Địa chỉ: Cụm công nghiệp Thanh Thịnh, xã Thanh Thịnh, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 06 năm 2025) nay là xã Thanh Thịnh, tỉnh Thái Nguyên

3.2 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp Khai thác Khoáng sản Chợ Đồn - Địa chỉ xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn (Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh - đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 05 năm 2025) nay là xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Xí nghiệp Khai thác mỏ Pù Sáp - Địa chỉ: Xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn, nay là xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên

+ Xí nghiệp khai thác khoáng sản Bằng Lăng - Địa chỉ: Xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn, nay là xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn Xí nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản Chợ Đồn - Địa chỉ: Xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn, nay là xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác Mỏ Nà Duồng - Địa chỉ: Xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn, nay là xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội - Địa chỉ: Phường Nhân Chính, thành phố Hà Nội, nay là Phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để xác định hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp thực tế bình quân

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông. Phân phối lợi nhuận của Công ty thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm điều kiện sau:

- + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	56.287.565	108.675.736
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.844.902.727	143.585.616.557
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
Cộng	24.901.190.292	143.694.292.293

2.1. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH tập đoàn Thiên Mã	416.666.667	
- Công ty cổ phần kim loại màu Bắc Bộ	11.446.876.150	11.946.876.150
- Công ty CPĐTTM & DL Bó Nậm	2.890.400.620	2.890.400.620
- Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên	-	2.154.310.560
JINGXI XINHUA YU IMPORT AND EXPORT CO., LTD.	140.960.450	
- Công ty TNHH Đầu tư và xuất nhập khẩu Phúc Hưng	2.119.340.600	2.119.340.600
- Phải thu khách hàng khác	1.483.320.101	2.523.185.539
Cộng	18.497.564.588	21.634.113.469

2.2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại quốc tế Vũ Hoàng	70.000.000.000	
Cộng	70.000.000.000	

2.3. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu ngắn hạn khác	3.983.125.273		1.478.837.050	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại quốc tế Vũ Hoàng	1.610.958.905			
Phải thu khác	1.441.027.646		692.945.328	
- Tạm ứng	931.138.722		785.891.722	
Phải thu dài hạn khác	2.393.906.193		2.136.456.485	

Ký cược, ký quỹ	2.393.906.193		2.136.456.485	
Cộng	6.377.031.466		3.615.293.535	

3. Nợ xấu	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Nặm
	2.865.515.826	2.865.515.826	Phải thu các khách hàng khác	2.865.515.826	2.865.515.826	Phải thu các khách hàng khác
Cộng	5.755.916.446	5.755.916.446		5.755.916.446	5.755.916.446	

4. Hàng tồn kho:	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	56.584.627.965	1.451.340.984	29.267.631.803	1.451.340.984
- Công cụ, dụng cụ;	2.520.050.903		2.441.697.577	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	23.478.270.404		8.308.148.090	
- Thành phẩm;	86.653.111.144		48.533.493.319	
- Hàng hóa;	3.252.759.611		15.698.511	
Cộng	172.488.820.027	1.451.340.984	88.566.669.300	1.451.340.984

5, Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2.871.955.009	5.274.966.011
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ VP,NBPS	198.190.394	533.998.647
Nhà máy Luyện Chi	1.124.105.728	2.581.268.173
Chi phí sửa chữa nhà máy bột kẽm -	900.684.880	893.612.429
Chi phí phân bổ ngắn hạn mỏ Nà Duồng	648.974.007	1.266.086.762
b) Dài hạn	76.671.868.400	56.849.484.598
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ Văn phòng, nhà máy rau quả, Mỏ Nà Bóp Pù Sáp, XN Chợ Đồn, mỏ Nà Duồng	223.276.540	336.031.102
Chi phí sửa chữa và chi phí khác chờ phân bổ XNCD,XN mỏ Nà Bóp Pù Sáp, Nà	1.540.386.703	2.676.907.677

Chi phí đền bù GPMB Hồ thái mới	3.215.690.960	3.215.690.960
Chi phí dự án giải phóng mặt bằng cụm công nghiệp Thanh Thịnh và chi phí thử nghiệm phòng hóa	70.440.578.173	49.111.202.785
Chi phí lập báo cáo mở rộng khu chế biến chì kẽm	1.251.936.024	1.509.652.074
Cộng	79.543.823.409	62.124.450.609

6, Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	90.641.775.550	92.433.858.079	15.563.779.341	344.630.205	3.321.067.719	202.305.110.894
- Mua trong kỳ		1.560.220.000	698.600.000			2.258.820.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán		304.545.454	878.181.818			1.182.727.272
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	90.641.775.550	93.689.532.625	15.384.197.523	344.630.205	3.321.067.719	203.381.203.622
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	66.124.019.292	81.442.190.599	7.816.698.393	344.630.205	2.946.074.706	158.673.613.195
- Khấu hao trong kỳ	1.531.074.527	2.475.160.210	697.117.513		275.171.550	4.978.523.800
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán		188.703.569	731.382.789			920.086.358
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	67.655.093.686	83.728.647.240	7.782.433.117	344.630.205	3.221.246.256	162.732.050.637
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2024	24.517.756.258	10.991.667.480	7.747.080.948		374.993.013	43.631.497.699

- Tại ngày 30/06/2025	22.986.681.864	9.960.885.385	7.601.764.406	-	99.821.463	40.649.152.985
--------------------------	----------------	---------------	---------------	---	------------	----------------

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 158.389.260.177 đồng.

7, Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.111.264.959			1.111.264.959
- Mua trong kỳ				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	1.111.264.959			1.111.264.959
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	1.111.264.959			1.111.264.959
- Khấu hao trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	1.111.264.959			1.111.264.959
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 31/12/2024				-
- Tại ngày 30/06/2025	-			-

8, Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý	Đầu năm
Mở rộng Nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964
Dự án Cụm công nghiệp Thanh Thịnh	7.114.828.981	6.575.391.334
Hồ thái mới Xí nghiệp Chợ Đồn	4.757.738.395	2.512.866.305

Xây dựng cơ bản dở dang khác	1.304.260.401	1.224.290.304
Cộng	14.766.328.741	11.902.048.907

9, Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.475.086.581	(1.475.086.581)		1.475.086.581	(1.475.086.581)	
Công ty CP Đầu tư TM & Du lịch Bó Năm	1.475.086.581	(1.475.086.581)		1.475.086.581	(1.475.086.581)	
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26.690.216.075	(120.000.000)	26.570.216.075	26.690.216.075	(120.000.000)	26.570.216.075
Công ty TNHH sấu riêng Tây Nguyên	5.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000
Tổng công ty CP khoáng sản luyện kim Bắc Kạn	120.000.000	(120.000.000)		120.000.000	(120.000.000)	
Công ty CP Bến xe Nghệ An	21.570.216.075		21.570.216.075	21.570.216.075		21.570.216.075
Trái phiếu dài hạn	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000

10, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số tiền nộp trước đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thuế bù trừ	Số đã nộp	Số thuế còn phải nộp cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp			4.571.317.750	4.571.317.750		-
Thuế xuất khẩu			15.998.461.487	15.998.461.487		-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.772.804				8.183.191	13.589.613

Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.000.502.825		3.162.971.324		12.000.502.825	3.162.971.324
Thuế tài nguyên	261.994.671		3.931.325.031		2.431.289.797	1.762.029.905
Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác	352.735.854		864.433.467		864.433.467	352.735.854
Thuế thu nhập cá nhân	190.690.417		364.418.456	169.739.030	169.739.030	215.630.813
Các loại thuế, phí khác	563.010.738		3.199.883.516		2.075.428.708	1.687.465.546
Cộng	13.390.707.309		32.092.811.031	20.739.518.267	17.549.577.018	7.194.423.055

11, Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	6.596.902.786	5.928.780.684
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm XH, BHYT, BHTN, ĐPCĐ	742.623.794	
- Phải trả Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	3.911.834.400	3.911.834.400
- Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng	100.000.000	100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	354.055.160	354.055.160
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.488.389.432	1.562.891.124
b, Dài hạn		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		
Cộng	6.596.902.786	5.928.780.684

12, Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	92.909.703.916	92.909.703.916	16.812.000.000	16.812.000.000
b, Vay dài hạn	30.390.000.000	30.390.000.000	30.390.000.000	30.390.000.000

595
TY
AN
SA
IN
BAC

Cộng	123.299.703.916	123.299.703.916	47.202.000.000	47.202.000.000
------	-----------------	-----------------	----------------	----------------

13, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	84.924.149.369		234.928.396.177
Lãi lũy kế từ đầu năm				12.651.885.300		12.651.885.300
Lỗ lũy kế từ đầu năm						-
Số dư cuối quý	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	97.576.034.669		247.580.281.477

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	121.422.240.635	162.501.296.222
Doanh thu khoáng sản	121.386.558.849	162.501.296.222
Doanh thu rượu, nước Bó Nậm	35.681.786	
Doanh thu khác		
2. Giá vốn hàng bán	102.842.946.330	147.491.037.572
Giá vốn khoáng sản	102.671.160.850	147.305.454.197
Giá vốn rượu	171.785.480	185.583.375
Giá vốn khác		
3. Doanh thu hoạt động tài chính	5.842.832.996	1.813.310.862
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.618.016.849	1.813.310.862
Chênh lệch tỷ giá	4.224.816.147	
4. Chi phí tài chính	2.930.918.340	4.909.086.097
- Lãi tiền vay;	2.930.918.340	4.909.086.097
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ		
5. Chi phí bán hàng	951.702.494	1.234.690.100
- Thuế xuất khẩu		

- Chi phí vận tải, nâng hạ hàng	951.702.494	1.234.690.100
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.053.178.584	7.694.998.899
Chi phí tiền lương	3.116.565.568	4.749.791.585
Chi phí khấu hao	437.229.324	97.452.510
Các khoản chi khác	2.499.383.692	2.847.754.804
7. Thu nhập khác	2.684.846.268	2.552.080.560
Tiền cho thuê xưởng	2.314.814.814	2.314.814.814
Bán, thanh lý tài sản	186.400.000	150.081.817
Thu các khoản khác	183.631.454	87.183.929
8. Chi phí khác	1.356.317.527	841.815.479
- Chi phí khấu hao	154.058.157	96.425.178
- Chi phí khác	1.202.259.370	745.390.301
9. Tổng lợi nhuận trước thuế	15.814.856.624	4.695.059.497
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.162.971.324	939.011.900
11. Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.651.885.300	3.756.047.597

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yến

Tổng giám đốc



Đinh Văn Hiến



**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số ~~14~~ **14**./CV-BKC
V/v: Giải trình chênh lệch lợi
nhuận sau thuế TNDN Báo cáo
tài chính quý II/2025.

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 07 năm 2025

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn.

Mã cổ phiếu: BKC.

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại: 0209.3812.399 Email: bkc@backanco.com

Thực hiện Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty giải trình nguyên nhân chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý II/2025 so với quý II/2024 như sau:

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

Nguyên nhân chính chênh lệch:

STT	Chỉ tiêu	Quý II/2025	Quý II/2024	Chênh lệch
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	98.058.858.649	101.452.546.871	(3.393.688.222)
2	Giá vốn hàng bán	83.276.191.114	93.537.536.620	(10.261.345.506)
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.782.667.535	7.915.010.251	6.867.657.284
4	Doanh thu hoạt động tài chính	3.969.575.128	1.108.887.808	2.860.687.320
5	Chi phí tài chính	1.878.273.321	2.520.090.223	(641.816.902)
6	Chi phí bán hàng	771.643.000	772.427.950	(784.950)
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.686.598.619	3.988.253.256	(301.654.637)
8	Thu nhập khác	1.337.825.961	1.354.378.858	(16.552.897)
9	Chi phí khác	411.963.052	220.264.890	191.698.162
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.673.272.506	2.301.792.478	10.464.350.034



Nguyên nhân chính chênh lệch:

- Quý II/2025 doanh thu bán hàng thấp hơn so với quý II/2024 do khối lượng sản phẩm xuất bán ít hơn. Nhưng giá vốn hàng quý II/2025 giảm do giá thành sản phẩm hàng bán thấp hơn và giá bán cao hơn nên lợi nhuận gộp về bán hàng và bán hàng cung cấp dịch vụ quý II/2025 cao hơn 6,8 tỷ đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính quý II/2025 có lãi cho cho vay và chênh lệch tỷ giá ngoại tệ nên doanh thu hoạt động tài chính chênh lệch cao hơn so với quý II/2024 là 2,8 tỷ đồng.

Nguyên nhân chủ yếu nêu trên nên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý II/2025 đạt cao hơn quý II/2024 là 10,5 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT - KT. 



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đinh Văn Hiến

